Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South,

số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 50

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng,Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập	Bãi nhiệm ngày 5/6/2025
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập	Bãi nhiệm ngày 5/6/2025
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập	Bãi nhiệm ngày 5/6/2025
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5/6/2025
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5/6/2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 20/2025/UQ-KDC ngày 1 tháng 7 năm 2025.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.357.163.737.487**	**6.299.254.818.797**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	**1.224.661.660.594**	**1.352.673.438.979**
111	1. Tiền		904.661.660.594	1.001.392.180.596
112	2. Các khoản tương đương tiền		320.000.000.000	351.281.258.383
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		**3.400.195.885**	**174.100.195.885**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(924.179)	(924.179)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	3.000.000.000	173.700.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	**3.710.581.714.107**	**3.351.296.285.371**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		427.760.755.504	393.435.831.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.358.202.964	223.026.187.764
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.802.800.000.000	1.740.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.440.161.299.972	1.004.333.192.761
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.498.926.573)	(9.498.926.573)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		382.240	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	**1.263.439.522.873**	**1.274.440.222.955**
141	1. Hàng tồn kho		1.263.751.071.423	1.276.112.550.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(311.548.550)	(1.672.327.406)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		**155.080.644.028**	**146.744.675.607**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	31.998.983.878	24.795.512.453
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	110.489.947.168	102.721.121.187
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	12.591.712.982	19.228.041.967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.892.380.650.607**	**7.180.280.593.844**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	**9**	**24.277.151.672**	***21.222.201.747***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		8.479.145.830	8.479.145.830
216	2. Phải thu dài hạn khác		15.798.005.842	12.743.055.917
220	***II. Tài sản cố định***		**2.498.028.542.335**	***2.592.705.595.639***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	900.999.857.857	943.690.798.640
222	Nguyên giá		2.202.580.920.560	2.222.768.478.323
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.301.581.062.703)	(1.279.077.679.683)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.597.028.684.478	1.649.014.796.999
228	Nguyên giá		2.464.994.138.242	2.462.116.638.242
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(867.965.453.764)	(813.101.841.243)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	**12**	**1.018.340.053.094**	***1.043.388.764.815***
231	1. Nguyên giá		1.324.213.814.480	1.324.213.814.480
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(305.873.761.386)	(280.825.049.665)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		**16.537.616.654**	***65.015.857.413***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	16.537.616.654	65.015.857.413
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		**2.253.642.141.963**	***2.252.854.109.486***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	2.912.525.052.116	2.911.737.019.640
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.2	(753.660.362.153)	(753.660.362.154)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	94.777.452.000	94.777.452.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		**1.081.555.144.889**	***1.205.094.064.744***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	229.743.270.939	288.442.630.745
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	70.879.986.808	79.027.249.291
269	3. Lợi thế thương mại	4	780.931.887.142	837.624.184.708
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**13.249.544.388.094**	**13.479.535.412.641**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.011.172.606.784**	**6.214.369.166.620**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		**4.721.598.403.693**	**4.581.960.775.253**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	232.330.604.286	691.553.402.581
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	36.311.627.424	42.864.712.255
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	76.488.750.887	58.552.056.329
314	4. Phải trả người lao động		8.400.318.441	21.826.311.666
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	277.944.869.616	369.491.600.535
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.475.588.677	4.951.018.938
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	106.958.828.597	77.989.074.765
320	8. Vay ngắn hạn	20	3.829.993.075.825	3.188.120.075.305
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		147.694.739.940	126.612.522.879
330	***II. Nợ dài hạn***		**1.289.574.203.091**	**1.632.408.391.367**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		6.360.999.217	6.360.999.217
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	50.287.784.932	52.349.526.642
338	3. Vay dài hạn	20	547.000.797.827	872.796.180.110
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	660.798.189.619	673.715.984.404
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		25.126.431.496	27.185.700.994
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.238.371.781.310**	**7.265.166.246.021**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		**7.238.371.781.310**	***7.265.166.246.021***
411	1. Vốn cổ phần	21.1	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		2.898.063.160.000	*2.898.063.160.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	2.292.253.519.262	2.292.253.519.262
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.1		-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	69.858.995.990	69.858.995.990
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	1.356.993.332.309	1.345.555.006.014
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		1.312.016.923.466	*1.308.244.343.168*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		44.976.408.843	*37.310.662.846*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.3	605.066.820.908	643.299.611.914
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**13.249.544.388.094**	**13.479.535.412.641**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.078.027.636.127	1.770.444.453.937	4.277.806.974.430	3.668.132.537.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(58.119.288.940)	(62.798.376.037)	(111.936.659.140)	(145.133.589.527)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.019.908.347.187	1.707.646.077.900	4.165.870.315.290	3.522.998.947.949
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.649.196.860.856)	(1.436.592.066.347)	(3.438.418.321.302)	(2.892.747.622.838)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		370.711.486.331	271.054.011.553	727.451.993.988	630.251.325.111
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	127.411.653.992	45.047.265.147	161.153.832.451	86.976.570.425
22	7. Chi phí tài chính	24	(52.862.536.424)	(28.572.909.955)	(106.035.359.998)	(57.754.043.858)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		(50.889.070.660)	(27.764.615.493)	(93.289.270.095)	(55.522.471.781)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.2	64.662.411.355	61.362.456.002	85.961.413.341	79.738.732.530
25	9. Chi phí bán hàng	25	(279.356.414.436)	(242.603.999.498)	(564.462.796.512)	(484.460.874.598)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(121.097.653.922)	(98.374.104.041)	(242.372.154.023)	(201.984.321.290)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109.468.946.896	7.912.719.208	61.696.929.247	52.767.388.320
31	12. Thu nhập khác		46.099.943.438	2.435.165.150	48.781.272.001	2.769.539.520
32	13. Chi phí khác		(1.394.260.182)	(1.185.867.120)	(3.290.185.532)	(2.024.406.840)
40	14. Lợi nhuận khác		44.705.683.256	1.249.298.030	45.491.086.469	745.132.680
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		154.174.630.152	9.162.017.238	107.188.015.716	53.512.521.000
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(19.304.997.057)	(13.783.096.700)	(36.436.142.726)	(32.370.268.873)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.1	7.943.025.613	14.769.435.251	4.770.532.302	10.660.816.163
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		142.812.658.708	10.148.355.789	75.522.405.292	31.803.068.290

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
61	**19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**	**21.2**	**137.446.300.690**	**27.009.992.855**	**44.976.408.843**	**17.193.646.095**
62	**20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**21.3**	**5.366.358.018**	**(16.861.637.066)**	**30.545.996.449**	**14.609.422.195**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21.2**	**474**	**105**	**155**	**14**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**21.2**	**474**	**105**	**155**	**14**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**107.188.015.716**	**53.512.521.000**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		286.080.068.439	137.141.662.861
03	Các khoản dự phòng		-	(4.426.680.078)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		29.000.078	(1.630.136.436)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(227.471.866.390)	(153.787.791.287)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	24	94.563.270.093	56.796.471.779
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**260.388.487.936**	**87.606.047.839**
09	Giảm các khoản phải thu		(162.430.341.132)	11.332.332.663
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		12.361.478.938	210.630.049.686
11	Tăng (giảm)các khoản phải trả		(507.563.441.753)	(101.827.012.567)
12	Tăng chi phí trả trước		(52.177.039.464)	(27.033.354.479)
14	Tiền lãi vay đã trả		(120.374.639.211)	(70.942.183.155)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(42.860.712.853)	(72.604.585.435)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.707.177.817)	(1.812.107.390)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**(615.363.385.356)**	**35.349.187.162**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(34.642.433.343)	(57.705.791.491)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		77.289.469.430	840.748.397
23	Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn		(376.000.000.000)	(370.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay,tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		483.900.000.000	514.677.661.697
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(859.082.452)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	47.800.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		88.283.426.058	93.744.130.827
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**238.830.462.145**	**228.497.666.978**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	29.910.000
33	Tiền vay nhận được	21	8.850.108.642.441	4.101.213.681.024
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(8.535.305.024.202)	(4.611.421.660.918)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	23.3	(442.890)	(267.139.637.310)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(66.253.030.445)	(36.659.242.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**248.550.144.904**	**(813.976.949.204)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(127.982.778.307)**	**(550.130.095.064)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**6**	**1.352.673.438.979**	**2.185.022.243.991**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(29.000.078)	1.963.232.039
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**6**	**1.224.661.660.594**	**1.636.855.380.966**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3 tháp V5 Sunrise City South, 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP Hồ Chí Minh.

Các công ty con

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh chính*	*Tình trạng*	*Tỷ lệ sở hữu* %	*Tỷ lệ biểu quyết* %
Tổng Công ty Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex") *(*)*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	87,29	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	95,56	98,9
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	93,77	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido Long An ("KLA")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	100	100
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát")	Bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	68,00	68,00
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát ("Tho Phat Food")	Bán buôn và sản xuất các sản phẩm chế biến từ thịt, thủy sản, rau quả và tinh bột	Đang hoạt động	68,00	68,00
Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	75,39	75,39

(*) Tập đoàn đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh ("TM") số 21.2.*

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh chính*	*Tình trạng*	*Tỷ lệ sở hữu* %	*Tỷ lệ biểu quyết* %
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	49,00	49,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	-	50,00
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Tân Bình ("Tafoco")	Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà xưởng, kho bãi	Đang hoạt động	27,53	27,53

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê bao tiêu

Chi phí thuê bao tiêu bao gồm số tiền trả trước cho tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại cho toàn bộ thời gian thuê đến ngày 31 tháng 1 năm 2046 được xác định ngay từ ban đầu dựa theo điều khoản của các hợp đồng liên quan với đối tác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi thành lập/sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận dự phòng khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp lãi suất đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.23 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá	
31 tháng 12 năm 2024	1.134.579.716.225
30 tháng 6 năm 2025	1.134.579.716.225
Giá trị hao mòn lũy kế	
31 tháng 12 năm 2024	296.955.531.517
Phân bổ trong kỳ	56.692.297.566
30 tháng 6 năm 2025	353.647.829.083
Giá trị còn lại	
31 tháng 12 năm 2024	837.624.184.708
30 tháng 6 năm 2025	780.931.887.142

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	442.205.262	609.082.258
Tiền gửi ngân hàng	904.219.455.332	1.000.783.098.338
Các khoản tương đương tiền	320.000.000.000	351.281.258.383
TỔNG CỘNG	**1.224.661.660.594**	**1.352.673.438.979**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**427.760.755.504**	**393.435.831.128**
Trong đó:		
- Các bên liên quan (TM số 29)	6.159.566.465	*7.425.138.538*
- Phải thu từ khách hàng khác	421.601.189.039	386.010.692.590
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**49.358.202.964**	**223.026.187.764**
Trong đó:		
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	-	*116.352.734.726*
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	-	*79.685.938.543*
- Trả trước cho người bán khác	49.358.202.964	*26.987.514.495*
	1.802.800.000.000	**1.740.000.000.000**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Trong đó		
- Phải thu bên liên quan (TM số 29)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại TVH	*639.800.000.000*	*810.000.000.000*
Công ty TNHH Đầu tư Châu Á Châu	*415.000.000.000*	*415.000.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO	*200.000.000.000*	*255.000.000.000*
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	*215.000.000.000*	*260.000.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Tương Lai Trẻ	*333.000.000.000*	-
Phải thu ngắn hạn khác	***1.440.161.299.972***	**1.004.333.192.761**
Trong đó:		
- Tạm ứng để đầu tư (i)	*878.703.465.173*	*878.703.465.173*
- Phải thu thanh lý khoản đầu tư	*160.000.000.000*	-
- Lãi tiền gửi, cho vay phải thu	*50.447.234.203*	*72.204.699.678*
- Các khoản khác	*351.010.600.596*	*53.425.027.910*
Trong đó:		
- Bên liên quan (TM số 29)	*7.474.660.597*	*5.682.950.123*
- Phải thu khách hàng khác	*1.432.686.639.375*	*998.650.242.639*
Tài sản thiếu chờ xử lý	**382.240**	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(9.498.926.573)**	**(9.498.926.573)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**3.710.581.714.107**	**3.351.296.285.371**

(i) Số dư này chủ yếu thể hiện các khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
31 tháng 12 năm 2024	9.498.926.573	7.943.592.244
30 tháng 6 năm 2025	9.498.926.573	7.943.592.244

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	385.036.802.779	405.933.551.030
Nguyên vật liệu	605.643.062.241	401.030.643.042
Thành phẩm	143.125.225.200	216.660.279.545
Hàng hóa	83.655.241.417	185.790.829.586
Hàng đang đi đường	26.775.375.657	51.148.536.494
Hàng gởi đi bán	938.031	-
Công cụ, dụng cụ	19.514.426.098	15.548.710.664
TỔNG CỘNG	**1.263.751.071.423**	**1.276.112.550.361**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(311.548.550)	(1.672.327.406)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.263.439.522.873**	**1.274.440.222.955**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**31.998.983.878**	**24.795.512.453**
Chi phí sửa chữa cửa hàng	192.553.423	6.376.380.514
Công cụ và dụng cụ	1.863.060.658	6.132.419.921
Chi phí thuê	6.634.955.777	4.990.329.913
Chi phí mua bao hiểm	6.730.472.256	2.608.768.216
Chi phí bảo trì	5.193.941.988	1.550.379.611
Khác	11.383.999.776	3.137.234.278
Dài hạn	**229.743.270.939**	**288.442.630.745**
Chi phí thuê bao tiêu *(*)*	100.417.176.400	102.856.460.038
Công cụ và dụng cụ	35.679.003.641	89.067.989.672
Tiền thuê đất trả trước	81.357.083.847	83.353.861.764
Khác	12.290.007.051	13.164.319.271
TỔNG CỘNG	**261.742.254.817**	**313.238.143.198**

(*) Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng Xây dựng - Bao tiêu sản phẩm của dự án Trung tâm Thương mại Hùng Vương ("Hùng Vương Plaza") giữa Công ty và các đối tác, Công ty đã trả trước số tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại được chia của đối tác cho toàn bộ thời gian thuê được xác định ngay từ ban đầu *(TM số 3.10)*. Theo đó, Công ty được xác lập quyền và nghĩa vụ liên quan đến khai thác kinh doanh trong suốt khoảng thời gian hoạt động của Hùng Vương Plaza.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	8.479.145.830	8.479.145.830
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu lãi cho vay	14.177.668.162	11.122.718.237
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.620.337.680	1.620.337.680
TỔNG CỘNG	**24.277.151.672**	**21.222.201.747**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2024	906.249.759.012	1.136.817.437.638	106.108.821.123	73.592.460.550	2.222.768.478.323
Mua mới trong kỳ	1.712.088.000	3.995.165.095	-	2.146.546.500	7.853.799.595
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	61.087.414.001	6.919.054.336	-	4.382.906.170	72.389.374.507
Thanh lý trong kỳ	-	(98.253.352.885)	(2.056.616.162)	(120.762.818)	(100.430.731.865)
30 tháng 6 năm 2025	969.049.261.013	1.049.478.304.184	104.052.204.961	80.001.150.402	2.202.580.920.560
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*200.937.128.102*	*471.630.512.460*	*33.720.914.798*	*26.367.424.752*	*732.655.980.112*
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2024	376.087.683.367	794.708.094.174	64.865.859.470	43.416.042.672	1.279.077.679.683
Khấu hao trong kỳ	18.818.660.357	20.069.907.739	3.803.504.733	3.110.445.957	45.802.518.786
Thanh lý trong kỳ	-	(22.452.871.893)	(777.613.663)	(68.650.210)	(23.299.135.766)
Phân loại lại	1.907.261.153	(3.859.280.429)	209.162.729	1.742.856.547	-
30 tháng 6 năm 2025	394.906.343.724	792.325.130.020	67.891.750.540	46.457.838.419	1.301.581.062.703
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2024	530.162.075.645	342.109.343.464	41.242.961.653	30.176.417.878	943.690.798.640
30 tháng 6 năm 2025	574.142.917.289	257.153.174.164	36.160.454.421	33.543.311.983	900.999.857.857

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Thương hiệu	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm máy tính*	*Lợi thế quyền thuê đất*	*Mối quan hệ với khách hàng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
31 tháng 12 năm 2024	602.980.085.759	833.705.110.032	67.687.055.464	462.765.852.930	494.978.534.057	2.462.116.638.242
Mua mới trong kỳ	-	-	2.877.500.000	-	-	2.877.500.000
30 tháng 6 năm 2025	602.980.085.759	833.705.110.032	70.564.555.464	462.765.852.930	494.978.534.057	2.464.994.138.242
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	*3.409.939.531*	*32.899.072.858*	-	-	*36.309.012.389*
Giá trị hao mòn lũy kế						
31 tháng 12 năm 2024	206.681.688.828	222.011.040.580	54.310.168.363	160.128.044.291	169.970.899.181	813.101.841.243
Hao mòn trong kỳ	15.074.502.144	14.319.977.892	1.916.407.111	11.178.262.023	12.374.463.351	54.863.612.521
30 tháng 6 năm 2025	221.756.190.972	236.331.018.472	56.226.575.474	171.306.306.314	182.345.362.532	867.965.453.764
Giá trị còn lại						
31 tháng 12 năm 2024	396.298.396.931	611.694.069.452	13.376.887.101	302.637.808.639	325.007.634.876	1.649.014.796.999
30 tháng 6 năm 2025	381.223.894.787	597.374.091.560	14.337.979.990	291.459.546.616	312.633.171.525	1.597.028.684.478

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc
Nguyên giá	
31 tháng 12 năm 2024	1.324.213.814.480
30 tháng 6 năm 2025	1.324.213.814.480
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	*84.672.839.164*
Giá trị hao mòn lũy kế	
31 tháng 12 năm 2024	280.825.049.665
Khấu hao trong kỳ	25.048.711.721
30 tháng 6 năm 2025	305.873.761.386
Giá trị còn lại	
31 tháng 12 năm 2024	1.043.388.764.815
30 tháng 6 năm 2025	1.018.340.053.094

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí xây dựng văn phòng	5.181.476.632	56.171.542.443
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	8.491.755.497	6.196.268.301
Khác	2.864.384.525	2.648.046.669
TỔNG CỘNG	**16.537.616.654**	**65.015.857.413**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
		VND		*VND*
Ngắn hạn		**3.000.000.000**		**173.700.000.000**
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	-	-	173.700	173.700.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		3.000.000.000		-
Dài hạn		**94.777.452.000**		**94.777.452.000**
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn		94.777.452.000		94.777.452.000
TỔNG CỘNG		**97.777.452.000**		**268.477.452.000**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát*

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	*30 tháng 6 năm 2025*				*31 tháng 12 năm 2024*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá trị đầu tư*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị đầu tư*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
	%	*VND*	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*	*VND*
KDF	49,00	1.155.313.954.185	-	1.155.313.954.185	49,00	1.079.793.213.785	-	1.079.793.213.785
Lavenue *(*)*	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119
LG Vina	40,00	618.970.511.877	-	618.970.511.877	40,00	606.523.822.727	-	606.523.822.727
Dabaco Food (**)	50,00	-	-	-	50,00	88.839.189.392	-	88.839.189.392
Tafoco	27,53	68.731.322.781	-	68.731.322.781	27,53	67.071.530.463	-	67.071.530.463
TỔNG CỘNG		**2.912.525.052.116**	**753.660.362.154**	**2.158.864.689.962**		**2.911.737.019.640**	**753.660.362.154**	**2.158.076.657.486**

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") toạ lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tiến hành trích dự lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

(**) Khoản đầu tư này đã được chuyển nhượng toàn bộ theo Hợp đồng số 2706/2025/HĐCN/KDC-TVH ký ngày 27/06/2025.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát* (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

VND

	Lavenue	*KDF*	*LG Vina*	*Dabaco Food*	*Tafoco (TM số 4.1)*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư						
31 tháng 12 năm 2024	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	66.173.407.403	2.690.896.452.904
Thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	(116.000.000.000)	-	(116.000.000.000)
30 tháng 6 năm 2025	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	66.173.407.403	2.690.896.452.904
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
31 tháng 12 năm 2024	(771.651.098.881)	207.028.189.352	58.065.801.659	(27.160.810.608)	898.123.060	(532.819.795.418)
Thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	30.826.619.135	-	30.826.619.135
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	75.520.740.400	12.446.689.150	(3.665.808.527)	1.659.792.318	85.961.413.341
30 tháng 6 năm 2025	(771.651.098.881)	282.548.929.752	70.512.490.809	-	2.557.915.378	(416.031.762.942)
Giá trị còn lại						
31 tháng 12 năm 2024	315.848.901.119	1.079.793.213.785	606.523.822.727	88.839.189.392	67.071.530.463	2.158.076.657.486
30 tháng 6 năm 2025	315.848.901.119	1.155.313.954.185	618.970.511.877	-	68.731.322.781	2.158.864.689.962

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	30 tháng 6 năm 2025	*31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả bên liên quan *(TM số 29)*	333.407.986	349.853.496
Phải trả bên thứ ba	231.997.196.300	691.203.549.085
- Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	-	*270.958.542.643*
- Bên khác	*231.997.196.300*	*420.245.006.442*
TỔNG CỘNG	**232.330.604.286**	**691.553.402.581**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	30 tháng 6 năm 2025	*31 tháng 12 năm 2024*
Bên khác trả tiền trước	36.311.627.424	42.864.712.255

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	30 tháng 6 năm 2025	*31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí hỗ trợ bán hàng và tiếp thị	100.552.694.439	180.368.337.118
Chi phí thuê đất	42.134.591.048	39.144.168.448
Chi phí lãi vay	11.187.887.116	38.273.256.232
Chiết khấu thương mại	31.099.749.034	34.430.284.813
Phí vận chuyển	51.128.973.181	33.240.500.283
Lương tháng 13 và thưởng	17.101.264.432	31.688.984.517
Khác	24.739.710.366	12.346.069.124
TỔNG CỘNG	**277.944.869.616**	**369.491.600.535**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	31 tháng 12 năm 2024	*Tăng*	*Giảm*	*30 tháng 6 năm 2025*
Thuế giá trị gia tăng	(97.623.461.096)	129.289.221.137	(99.299.640.036)	(67.633.879.995)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.681.302.420	36.436.142.726	(42.860.712.853)	17.256.732.293
Thuế thu nhập cá nhân	9.621.716.261	37.494.053.964	(43.531.015.966)	3.584.754.259
Các loại thuế khác	923.335.590	10.522.235.483	(11.246.086.893)	199.484.180
TỔNG CỘNG	**(63.397.106.825)**	**213.741.653.310**	**(196.937.455.748)**	**(46.592.909.263)**
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	*(19.228.041.967)*			(12.591.712.982)
Thuế GTGT được khấu trừ	*(102.721.121.187)*			(110.489.947.168)
Thuế phải nộp	*58.552.056.329*			76.488.750.887

19. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	30 tháng 6 năm 2025	*31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**106.958.828.597**	**77.989.074.765**
Thù lao Hội đồng Quản trị	59.600.000.000	47.680.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Cổ tức phải trả	6.253.813.862	5.434.095.441
Khác	28.388.770.143	12.158.734.732
Dài hạn	**50.287.784.932**	**52.349.526.642**
Nhận ký quỹ, ký cược	50.287.784.932	52.349.526.642
TỔNG CỘNG	**157.246.613.529**	**130.338.601.407**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 29)	*63.538.979.676*	*51.618.979.676*
Phải trả các bên khác	*93.707.633.853*	*78.719.621.731*

20. VAY

VND

	30 tháng 6 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
Vay ngắn hạn	**3.829.993.075.825**	**3.188.120.075.305**
Vay ngân hàng *(TM số 20.1)*	3.580.699.607.915	2.888.347.461.388
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả *(TM số 20.2)*	248.725.999.983	250.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả *(TM số 20.3)*	567.467.927	49.772.613.917
Vay dài hạn	**547.000.797.827**	**872.796.180.110**
Vay từ ngân hàng và tổ chức khác *(TM số 20.3*	547.000.797.827	625.344.180.125
Trái phiếu thường trong nước *(TM số 20.2)*	-	247.451.999.985
TỔNG CỘNG	**4.376.993.873.652**	**4.060.916.255.415**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
31 tháng 12 năm 2024	3.188.120.075.305	872.796.180.110	4.060.916.255.415
Tiền thu từ đi vay	7.716.157.130.729	1.134.330.000.000	8.850.487.130.729
Vay dài hạn đến hạn	249.293.467.910	(248.725.999.983)	567.467.927
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.998	1.273.999.998
Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.323.577.598.119)	(1.212.830.040.000)	(8.536.407.638.119)
30 tháng 6 năm 2025	3.829.993.075.825	547.000.797.827	4.376.993.873.652

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*30 tháng 6 năm 2025*	*Lãi suất*	*Ngày đáo hạn*
	VND	*%/năm*	
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Khoản vay 1	477.948.601.645	4,2-4,7	Từ ngày 29 tháng 09 năm 2025 đến ngày 18 tháng 11 năm 2025
Khoản vay 2	365.986.104.705	3,8 - 4,1	Từ ngày 03 tháng 09 năm 2025 đến ngày 01 tháng 12 năm 2025
Khoản vay 3	22.947.238.481	4,1-4,5	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2025 đến ngày 17 tháng 9 năm 2025
Khoản vay 4	80.000.000.000	4,3	Ngày 15 tháng 7 năm 2025
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Khoản vay 1	263.012.601.535	4,61 -5,5	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2025 đến ngày 20 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Taipei Fubon			
Khoản vay 1	83.445.148.756	4,82	Ngày 12 tháng 12 năm 2025
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam			
Khoản vay 1	348.054.687.264	5,1 -5,5	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2025 đến ngày 26 tháng 9 năm 2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			
Khoản vay 1	331.041.918.603	4,4 -4,8	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2025 đến ngày 10 tháng 12 năm 2025
Khoản vay 2	476.960.103.609	4,0	Từ ngày 05 tháng 09 năm 2025 đến ngày 23 tháng 10 năm 2025
Khoản vay 3	27.189.860.711	4,2	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2025 đến ngày 22 tháng 8 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Khoản vay 1	352.979.414.064	4,4 – 4,7	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2025 đến ngày 28 tháng 11 năm 2025
Khoản vay 2	104.182.020.545	4,0	Từ ngày 05 tháng 09 năm 2025 đến ngày 11 tháng 09 năm 2025
Khoản vay 3	25.480.670.812	4,3	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2025 đến ngày 8 tháng 11 năm 2025

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam			
Khoản vay 1	222.263.543.838	5	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2025 đến ngày 14 tháng 8 năm 2025
Khoản vay 2	120.000.000.000	7	Ngày 26 tháng 3 năm 2026
Ngân hàng UOB Việt Nam			
Khoản vay 1	279.207.693:347	4,6 – 4,8	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2025 đến ngày 15 tháng 10 năm 2025
TỔNG CỘNG	**3.580.699.607.915**		

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Giá trị VND*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	175.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	75.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(1.274.000.017)
TỔNG CỘNG		248.725.999.983
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn		-
Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả		248.725.999.983

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Tập đoàn phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản suất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, trái phiếu được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An – các công ty con trong Tập đoàn *(TM số 1)*.

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Khoản vay dài hạn từ bên khác

VND

	30 tháng 6 năm 2025	*31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ	-	620.000.040.000
Công ty TNHH Đầu tư Châu Á	-	32.000.000.000
Bà Tạ Thiên Nga	-	16.670.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	541.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	6.446.754.042	6.446.754.042
TỔNG CỘNG	**547.568.265.754**	**675.116.794.042**
Trong đó:		
Vay dài hạn	*547.000.797.827*	*625.344.180.125*
Vay dài hạn đến hạn trả	*567.467.927*	*49.772.613.917*

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước:								
31 tháng 12 năm 2023	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	-	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.518.215.329.376	6.794.497.047.469
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(865.243.233.268)	-	865.273.143.268	-	-	-	29.910.000
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(859.107.780)	(859.107.780)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22.359.053.628)	(22.359.053.628)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(12.869.035.200)	(12.869.035.200)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	17.193.646.095	17.193.646.095
30 tháng 6 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.499.199.434.729	6.775.511.062.822
Năm nay:								
31 tháng 12 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.345.555.006.014	6.621.866.634.107
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(20.518.167.348)	(20.518.167.348)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(13.019.915.198)	(13.019.915.198)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	44.976.408.843	44.976.408.843
30 tháng 6 năm 2025	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.356.993.332.311	6.633.304.960.404

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2025	*Cổ phiếu* *31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	289.806.316	289.806.316

21.2 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	44.976.408.843	17.193.646.095
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(13.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	44.976.408.843	3.693.646.095
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	289.806.316	258.468.305
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)*	155	14
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)*	155	14

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	643.299.611.914	392.586.165.506
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	30.545.996.447	14.609.422.195
Trả cổ tức cho cổ đông thiểu số	(66.607.475.127)	(18.564.120.000)
Trích lập các quỹ	(1.813.227.526)	(1.972.395.282)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(358.084.800)	(308.964.800)
Số cuối kỳ	605.066.820.908	386.350.107.619

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ quý 2 năm 2025	*Cho kỳ quý 2 năm 2024*
Tổng doanh thu	**2.078.027.636.127**	**1.770.444.453.937**
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	1.659.339.670.927	1.654.283.181.231
Doanh thu hàng hóa đã bán	364.223.980.020	115.557.316.771
Doanh thu từ cho thuê và dịch vụ	54.463.985.180	603.955.935
Giảm trừ doanh thu	**(58.119.288.940)**	**(62.798.376.037)**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(43.917.467.750)	(54.076.534.762)
Hàng bán bị trả lại	(14.201.821.190)	(8.721.841.275)
DOANH THU THUẦN	**2.019.908.347.187**	**1.707.646.077.900**
Trong đó:		
Bán cho bên liên quan	*18.643.977.100*	*9.382.790.742*
Bán cho các bên khác	*2.001.264.370.087*	*1.698.263.287.158*

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ quý 2 năm 2025	*Cho kỳ quý 2 năm 2024*
Lãi tiền gửi, cho vay	34.383.940.183	38.158.537.248
Lãi thanh lý khoản đầu tư	74.826.619.135	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.062.604.734	4.602.875.143
Khác	5.138.489.940	2.256.080.756
TỔNG CỘNG	**127.411.653.992**	**45.047.265.147**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ quý 2 năm 2025	*Cho kỳ quý 2 năm 2024*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.479.625.542.270	1.331.803.600.967
Giá vốn của hàng hóa đã bán	145.659.049.884	101.690.438.758
Giá vốn cho thuê và dịch vụ đã cung cấp	21.980.777.310	
Khác	1.931.491.392	3.098.026.622
TỔNG CỘNG	**1.649.196.860.856**	**1.436.592.066.347**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ quý 2 năm 2025	*Cho kỳ quý 2 năm 2024*
Chi phí lãi vay	50.889.070.660	27.764.615.493
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	636.999.999	636.999.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	815.811.656	(176.293.488)
Khác	520.654.110	347.587.951
TỔNG CỘNG	**52.862.536.425**	**28.572.909.955**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ quý 2 năm 2025	*Cho kỳ quý 2 năm 2024*
Lương nhân viên	129.859.188.783	109.271.424.178
Chi phí mua ngoài	83.346.208.902	67.257.564.260
Quảng cáo và khuyến mãi	29.701.498.557	26.061.473.720
Khấu hao và hao mòn	15.291.929.269	14.658.705.292
Khác	21.157.588.925	25.354.832.048
TỔNG CỘNG	**279.356.414.436**	**242.603.999.498**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ quý 2 năm 2025	*Cho kỳ quý 2 năm 2024*
Lương nhân viên	48.049.130.955	36.121.525.220
Khấu hao và hao mòn	45.581.905.956	37.056.155.330
Chi phí mua ngoài	18.583.432.745	15.513.069.130
Phí thuê và bảo trì	3.834.020.772	6.646.195.243
Khác	5.049.163.494	3.052.700.646
TỔNG CỘNG	**121.097.653.922**	**98.374.104.041**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ quý 2 năm 2025	*Cho kỳ quý 2 năm 2024*
Chi phí nguyên vật liệu	1.503.537.810.972	1.341.577.713.304
Giá vốn hàng hóa	145.659.049.884	101.690.438.758
Chi phí nhân công	177.908.319.738	145.392.949.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.929.641.647	95.901.574.029
Chi phí khấu hao và hao mòn	63.090.755.681	68.385.726.805
Khác	57.525.351.292	24.621.767.592
TỔNG CỘNG	**2.049.650.929.214**	**1.777.570.169.886**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.436.142.726	32.306.268.873
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.770.532.302)	(10.660.816.163)
TỔNG CỘNG	**31.665.610.424**	**21.709.452.710**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	107.188.015.716	53.512.521.000
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	21.437.603.143	10.702.504.200
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	5.630.736.363	1.899.167.450
Phân bổ lợi thế thương mại	11.338.459.513	8.220.549.111
Thanh lý giá trị hợp lý khoản đầu tư		
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(17.192.282.668)	(15.947.746.506)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	14.249.699.769	16.785.036.042
Khác	(3.798.605.697)	(14.057.587)
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	31.665.610.423	21.645.452.710
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	64.000.000
Chi phí thuế TNDN	**31.665.610.423**	**21.709.452.710**

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TDNN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trinh bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. cùng với biến động trong kỳ năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	30 tháng 6 năm 2025	*31 tháng 12 năm 2024*	*Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	53.132.881.535	59.905.692.737	(7.006.021.826)	2.294.792.222
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.705.355.099	5.047.442.599	(342.087.500)	(390.747.210)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.705.911.344	9.480.275.605	(534.151.361)	(721.703.811)
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	170.226.846	428.226.366	(265.001.796)	(845.488.481)
Lỗ Thuế	4.165.611.984	4.165.611.984	-	-
	70.879.986.808	79.027.249.291	(8.147.262.483)	1.505.994.740
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(3.596.721.379)	(2.863.559.674)	(733.161.705)	(519.814.563)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(16.868.191.982)	(16.868.191.982)	-	-
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(566.406.426.668)	(580.057.383.158)	13.650.956.490	9.674.635.986
	(660.798.189.619)	(673.715.984.404)	12.917.794.785	9.154.821.423
TỔNG CỘNG	(589.918.202.811)	(594.688.735.113)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			4.770.532.302	10.660.816.163

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFOOD	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Thọ Phát Food	Công ty con
Hùng Vương (từ tháng 8 năm 2024)	Công ty con
KDF	Công ty liên kết
Tafoco (từ tháng 8 năm 2024)	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ quý 2 năm 2025*	*Cho kỳ quý 2 năm 2024*
KDF	Bán hàng hóa	18.643.977.100	9.041.881.651
	Dịch vụ cung cấp	-	2.362.449.600
	Mua hàng hóa	-	(2.041.186.683)
KDL	Phí thuê văn phòng	-	340.909.091

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
KDF	Bán thành phẩm	6.159.566.465	7.424.418.550
KDI	Bán hàng hóa	-	719.988
		6.159.566.465	**7.425.138.538**
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Chi trả hộ	7.474.660.597	4.775.289.018
KDL	Phí thuê văn phòng	-	900.000.000
KDF	Chi hộ	-	7.661.105
		7.474.660.597	**5.682.950.123**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau (tiếp theo):

VND

Bên liên quan	*Nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả người bán ngắn hạn			
KDF	Mua hàng hóa	(333.407.986)	(349.853.496)
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(59.600.000.000)	(47.680.000.000)
KDF	Chi hộ	(3.938.979.676)	(3.938.979.676)
		(63.538.979.676)	**(51.618.979.676)**

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	30.617.818.834	23.366.308.834
Từ 1 đến 5 năm	23.986.373.996	25.629.068.996
Trên 5 năm	41.565.685.208	41.565.685.208
TỔNG CỘNG	**96.169.878.038**	**90.561.063.038**

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	139.945.628.429	203.234.117.955
Trên 1 đến 5 năm	681.580.096.468	514.912.454.374
Trên 5 năm	96.163.159.804	109.488.453.787
TỔNG CỘNG	**917.688.884.701**	**827.635.026.116**

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 660.900.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó. hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn. ngành hàng thực phẩm và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành thực phẩm và các ngành hàng khác.

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VND

	Ngành dầu ăn	*Ngành hàng thực phẩm*	*Các ngành khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.289.937.569.272	639.202.800.594	348.666.604.564	4.277.806.974.430
Các khoản giảm trừ doanh thu	(79.280.484.156)	(23.270.382.871)	(9.385.792.113)	(111.936.659.140)
	3.210.657.085.116	615.932.417.723	339.280.812.451	4.165.870.315.290
Lợi nhuận gộp bộ phận	405.894.276.639	234.660.421.940	86.897.295.409	727.451.993.988
Chi phí bán hàng	(289.054.784.076)	(253.040.465.437)	(22.367.546.999)	(564.462.796.512)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(154.451.951.378)	(25.098.696.607)	(62.821.506.039)	(242.372.154.024)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(3.665.808.527)	-	89.627.221.868	85.961.413.341
Doanh thu tài chính				130.327.213.316
Chi phí tài chính				(75.208.740.863)
Lợi nhuận khác				45.491.086.469
Lợi nhuận kế toán trước thuế				107.188.015.715
Tài sản bộ phận	6.128.454.012.723	1.728.715.472.455	6.522.600.163.424	14.379.769.648.602
Đối chiếu:				
Phải thu nội bộ				(1.130.225.260.508)
Tổng tài sản				13.249.544.388.094
Nợ phải trả bộ phận	2.378.687.050.170	406.612.625.554	4.356.098.191.568	7.141.397.867.292
Đối chiếu:				
Phải trả nội bộ				(1.130.225.260.508)
Tổng nợ phải trả				6.011.172.606.784

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

VND

	Ngành dầu ăn	*Ngành hàng thực phẩm*	*Các ngành khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.953.008.716.435	707.170.976.327	7.952.844.714	3.668.132.537.476
Các khoản giảm trừ doanh thu	(104.633.139.683)	(27.776.150.725)	(12.724.299.119)	(145.133.589.527)
	2.848.375.576.752	679.394.825.602	(4.771.454.405)	3.522.998.947.949
Lợi nhuận gộp bộ phận	383.255.663.095	242.185.675.825	4.809.986.191	630.251.325.111
Chi phí bán hàng	(272.279.413.439)	(196.946.907.581)	(15.234.553.578)	(484.460.874.598)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(163.284.315.071)	(31.436.310.229)	(7.263.695.990)	(201.984.321.290)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(2.599.072.816)	-	82.337.805.346	79.738.732.530
Doanh thu tài chính				86.976.570.425
Chi phí tài chính				(57.754.043.858)
Lợi nhuận khác				745.132.680
Lợi nhuận kế toán trước thuế				53.512.521.000
Tài sản bộ phận	5.677.274.357.693	1.630.912.294.260	5.139.441.902.790	12.447.628.554.743
Đối chiếu:				
Phải thu nội bộ				(1.005.839.537.603)
Tổng tài sản				11.441.789.017.140
Nợ phải trả bộ phận	1.698.764.117.596	156.793.611.772	3.503.250.948.742	5.358.808.678.110
Đối chiếu:				
Phải trả nội bộ				(1.005.839.537.603)
Tổng nợ phải trả				4.352.969.140.507

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc